

Số: 45/2023/TT-BCT

Hà Nội, ngày 29 tháng 12 năm 2023

THÔNG TƯ

**SỬA ĐỔI, BỔ SUNG THÔNG TƯ SỐ 23/2021/TT-BCT
NGÀY 15 THÁNG 12 NĂM 2021 CỦA BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG
QUY ĐỊNH VỀ DANH MỤC CHỦNG LOẠI, CHẤT LƯỢNG KHOÁNG SẢN
XUẤT KHẨU DO BỘ CÔNG THƯƠNG QUẢN LÝ**

Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 17/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 02 năm 2020 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý ngoại thương;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Công nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung Thông tư số 23/2021/TT-BCT ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định về danh mục chủng loại, tiêu chuẩn chất lượng khoáng sản xuất khẩu do Bộ Công Thương quản lý.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Thông tư số 23/2021/TT-BCT ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương

1. Sửa đổi, bổ sung Điều 4 như sau:

“Điều 4. Danh mục chủng loại, tiêu chuẩn chất lượng khoáng sản xuất khẩu

1. Khoáng sản xuất khẩu là khoáng sản có nguồn gốc hợp pháp, đã qua quá trình chế biến, có tên trong Danh mục chủng loại và đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng sau đây:

a) Đối với khoáng sản xuất khẩu có nguồn gốc trong nước: Danh mục chủng loại và tiêu chuẩn chất lượng quy định tại Phụ lục 1 Thông tư này.

b) Đối với khoáng sản xuất khẩu có nguồn gốc nhập khẩu:

b.1. Trường hợp gia công hàng hóa (chế biến) cho thương nhân nước ngoài: chủng loại và tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm sau chế biến thực hiện theo hợp đồng gia công đã ký với thương nhân nước ngoài. Hợp đồng gia công tuân thủ theo quy định tại Điều 39 Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số Điều của Luật Quản lý ngoại thương.

b.2. Trường hợp khoáng sản đã qua chế biến từ nguồn gốc nhập khẩu ngoài trường hợp b1 nêu trên: Danh mục chủng loại và tiêu chuẩn chất lượng khoáng sản tương ứng tại Phụ lục 2 Thông tư này.

2. Thương nhân xuất khẩu khoáng sản quy định tại khoản 1 Điều này được lựa chọn Tổ chức đánh giá sự phù hợp theo quy định tại Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp, đã được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 154/2018/NĐ-CP ngày 09 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số quy định về điều kiện đầu tư, kinh doanh trong lĩnh vực quản lý Nhà nước của Bộ Khoa học và Công nghệ và một số quy định về kiểm tra chuyên ngành để đánh giá về chủng loại, chất lượng khoáng sản xuất khẩu.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 5 như sau:

“Điều 5. Báo cáo xuất khẩu khoáng sản

1. Báo cáo kế hoạch xuất khẩu đối với khoáng sản xuất khẩu có nguồn gốc nhập khẩu: trước khi thực hiện việc nhập khẩu khoáng sản để chế biến và xuất khẩu, thương nhân có báo cáo kế hoạch thực hiện nhập khẩu, chế biến và xuất khẩu theo mẫu tại Phụ lục 3 Thông tư này gửi về Bộ Công Thương và Sở Công Thương tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi tắt là Sở Công Thương) nơi thương nhân có hoạt động chế biến khoáng sản để xuất khẩu chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày ký kết hợp đồng mua khoáng sản với thương nhân nước ngoài.

2. Báo cáo thực hiện xuất khẩu khoáng sản

a) Thương nhân lập báo cáo định kỳ hàng quý (khi có phát sinh xuất khẩu) theo Mẫu số 01 Phụ lục 4 gửi về Bộ Công Thương (Cục Công nghiệp), Tổng cục Hải quan, Sở Công Thương nơi thương nhân có hoạt động chế biến khoáng sản chậm nhất vào ngày 15 tháng đầu quý tiếp theo.

b) Sở Công Thương có hoạt động chế biến khoáng sản có nguồn gốc nhập khẩu lập báo cáo tổng hợp 6 tháng và hàng năm theo Mẫu số 02 tại Phụ lục 4 gửi về Bộ Công Thương (Cục Công nghiệp) chậm nhất vào ngày 31 tháng 7 và ngày 31 tháng 01 hàng năm.

3. Khi cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu báo cáo đột xuất để phục vụ công tác quản lý, thương nhân có trách nhiệm báo cáo theo yêu cầu.

4. Thương nhân gửi báo cáo Bộ Công Thương, Sở Công Thương thực hiện theo hình thức gửi trực tiếp tại văn thư, qua bưu điện hoặc gửi qua email của Cục Công nghiệp (CucCN@moit.gov.vn) hoặc email đăng ký giao dịch của Sở Công Thương.

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 6 như sau:

“Điều 6. Trách nhiệm quản lý

1. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức giám sát, kiểm tra, thanh tra hoạt động xuất khẩu khoáng sản, chế biến khoáng sản xuất khẩu trên địa bàn, phối hợp với Bộ Công Thương trong công tác quản lý hoạt động xuất khẩu, chế biến khoáng sản.

2. Quản lý đối với việc xuất khẩu khoáng sản có nguồn gốc nhập khẩu

a) Tổng cục Hải quan phối hợp với Bộ Công Thương (Cục Công nghiệp), Ủy ban nhân dân các tỉnh có liên quan trong việc cung cấp thông tin, kiểm soát hoạt động

nhập khẩu khoáng sản, chế biến và xuất khẩu khoáng sản có nguồn gốc nhập khẩu theo quy định của Thông tư này và pháp luật về quản lý ngoại thương.

b) Sở Công Thương nơi thương nhân có cơ sở chế biến đóng trên địa bàn tỉnh chủ trì phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện việc giám sát, kiểm tra tính phù hợp về thực hiện hoạt động chế biến và xuất khẩu đối với khoáng sản có nguồn gốc nhập khẩu của thương nhân trên cơ sở báo cáo của thương nhân quy định tại khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 5 Thông tư này và pháp luật có liên quan đảm bảo khoáng sản chế biến, xuất khẩu có nguồn gốc nhập khẩu hợp pháp, có cơ sở chế biến hoặc cơ sở thuê chế biến phù hợp với loại khoáng sản, chất lượng và tỷ lệ thu hồi sản phẩm sau chế biến và xuất khẩu; kịp thời báo cáo Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân tỉnh để xử lý theo thẩm quyền các trường hợp vi phạm chế độ báo cáo, gian lận thương mại, cơ sở chế biến khoáng sản không đáp ứng các quy định của pháp luật về sản xuất, kinh doanh đối với khoáng sản nhập khẩu.

3. Cục Công nghiệp (Bộ Công Thương) chịu trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương liên quan tổ chức kiểm tra, thanh tra theo thẩm quyền việc chấp hành các quy định về xuất khẩu khoáng sản theo Thông tư này và quy định của pháp luật liên quan; xử lý các vướng mắc trong quá trình xuất khẩu khoáng sản.

4. Căn cứ tình hình thực tế hoạt động khai thác, chế biến, tiêu thụ khoáng sản trong nước, xuất khẩu và chủ trương, định hướng xuất khẩu khoáng sản của Chính phủ trong từng thời kỳ, Cục Công nghiệp có trách nhiệm báo cáo Bộ trưởng Bộ Công Thương xem xét điều chỉnh, bổ sung Thông tư này khi cần thiết.”

Điều 2. Sửa đổi, bổ sung các Phụ lục của Thông tư số 23/2021/TT-BCT ngày 15 tháng 12 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Công Thương

1. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 1

- Sửa tên gọi Phụ lục 1 thành “Danh mục chủng loại và tiêu chuẩn chất lượng khoáng sản xuất khẩu có nguồn gốc trong nước”

- Sửa mã số hàng hóa (HS code) cập nhật theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31 tháng 5 năm 2023 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.

- Bổ sung thêm hàm lượng khoáng sản đi kèm (đồng và coban) vào tiêu chuẩn chất lượng quặng tinh niken.

- Bổ sung thêm nội dung ghi chú đối với một số khoáng sản xuất khẩu đến hết năm 2026 và được Bộ Công Thương xem xét việc xuất khẩu phù hợp với chính sách xuất khẩu khoáng sản trong từng thời kỳ theo quy định của Luật Khoáng sản.

2. Bổ sung Phụ lục 2: Danh mục chủng loại và tiêu chuẩn chất lượng khoáng sản xuất khẩu có nguồn gốc nhập khẩu.

3. Bổ sung Phụ lục 3: Báo cáo về kế hoạch thực hiện nhập khẩu, chế biến và xuất khẩu khoáng sản có nguồn gốc nhập khẩu.

4. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục 2: chuyển Phụ lục 2 sang Phụ lục 4 và sửa đổi, bổ sung nội dung báo cáo định kỳ theo Mẫu số 1 và Mẫu số 2 tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Trường hợp phát sinh tranh chấp về mã số hàng hóa thuộc Danh mục chủng loại khoáng sản tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 ban hành kèm theo Thông tư này, Bộ Tài chính là cơ quan quyết định về mã số hàng hóa của hàng hóa phù hợp với Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam. Trên cơ sở phân loại hàng hóa của Bộ Tài chính, Bộ Công Thương xem xét việc sửa đổi, bổ sung mã số hàng hóa thuộc danh mục ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 02 năm 2024./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Thủ tướng và các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các Bộ, Cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP;
- Viện KSNDTC; Tòa án NDTC;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Các Lãnh đạo Bộ; đơn vị thuộc Bộ;
- UBND, HĐND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Sở Công Thương;
- Cục Kiểm tra VBQPPL - Bộ Tư pháp;
- Cục KSTTHC - Văn phòng Chính phủ;
- Tổng cục Hải quan;
- Website Chính phủ, Website Bộ Công Thương;
- Công báo;
- Lưu: VT, PC, CN (10b).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Sinh Nhật Tân

PHỤ LỤC 1

DANH MỤC CHỦNG LOẠI VÀ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG KHOÁNG SẢN XUẤT KHẨU CÓ NGUỒN GỐC TRONG NƯỚC

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2023/TT-BCT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TT	Mã HS[1]	Danh mục chủng loại khoáng sản	Tiêu chuẩn chất lượng	Ghi chú
1		Quặng titan		
	2615.10.00	Bột zircon	$\text{ZrO}_2 \geq 65\%$, cỡ hạt $\leq 75 \mu\text{m}$	
	2823.00.00.40	Ilmenit hoàn nguyên	$\text{TiO}_2 \geq 56\%$, $\text{FeO} \leq 9\%$, $\text{Fe} \leq 27\%$	Xuất khẩu đến hết năm 2026 và được Bộ Công Thương xem xét việc xuất khẩu phù hợp với chính sách xuất khẩu khoáng sản trong từng thời kỳ theo quy định của Luật Khoáng sản
	2823.00.00.10	Xỉ titan loại 1	$\text{TiO}_2 \geq 85\%$, $\text{FeO} \leq 10\%$	
	2823.00.00.20	Xỉ titan loại 2	$85\% > \text{TiO}_2 \geq 70\%$, $\text{FeO} \leq 10\%$	
	2614.00.90.10	Quặng tinh rutil	$83\% \leq \text{TiO}_2 \leq 87\%$	
	2823..00.00.30	Quặng tinh rutil	$\text{TiO}_2 > 87\%$	
	2612.20.00.90	Quặng tinh monazit	$\text{REO} \geq 57\%$	
2	2617.90.00.90	Quặng tinh bismut	$\text{Bi} \geq 70\%$	
3		Quặng tinh niken		

	2604.00.00.90	Quặng tinh niken	$Ni \geq 7,5\%$, $Cu \leq 4,5\%$, $Co \leq 0,6\%$	Xuất khẩu đến hết năm 2026 và được Bộ Công Thương xem xét việc xuất khẩu phù hợp với chính sách xuất khẩu khoáng sản trong từng thời kỳ theo quy định của Luật Khoáng sản
4	2530.90.90.90	Tổng các (ôxit, hydroxit, muối) đất hiếm	$TREO \geq 95\%$	
5		Quặng fluorit		
	2529.21.00	Quặng tinh fluorit	$90\% \leq CaF_2 \leq 97\%$	
	2529.22.00	Quặng tinh fluorit	$CaF_2 > 97\%$	
6	2511.10.00	Bột barit	$BaSO_4 \geq 90\%$, cỡ hạt $\leq 1mm$	
7		Đá hoa trắng		
	2517.41.00.10	Dạng bột	Cỡ hạt $\leq 0,125mm$, độ trắng $\geq 85\%$	
	2517.41.00.20	Dạng bột	$0,125\text{ mm} < \text{cỡ hạt} < 1mm$, độ trắng $\geq 85\%$	
	2517.41.00.30	Dạng cục	Cỡ cục từ 1-400 mm, 95% > độ trắng $\geq 92\%$	Xuất khẩu đến hết năm 2026 và được Bộ Công Thương xem xét việc xuất khẩu phù hợp với chính sách xuất khẩu khoáng sản trong từng thời kỳ theo quy định của Luật Khoáng sản
	2517.41.00.30	Dạng cục	Cỡ cục từ 1- 400 mm, độ trắng $< 92\%$	

8		Quặng graphit		Xuất khẩu đến hết năm 2026 và được Bộ Công Thương xem xét việc, xuất khẩu phù hợp với chính sách xuất khẩu khoáng sản trong từng thời kỳ theo quy định của Luật Khoáng sản
	2504.10.00	Quặng tinh graphit dạng bột hay mảnh	$C \geq 90\%$	
	2504.90.00	Quặng tinh graphit dạng khác	$C \geq 90\%$	
9	2525.20.00	Bột mica (muscovit mica)	$SiO_2 \geq 44\%$, $Al_2O_3 \geq 30\%$, tạp chất $\leq 2\%$, cỡ hạt $< 900 \mu m$	
10	2512.00.00	Quặng tinh diatomit (bột hóa thạch silic)	$SiO_2 \geq 63\%$, $Al_2O_3 \leq 17\%$, cỡ hạt $< 0,3 \text{ mm}$	Các mỏ có Giấy phép khai thác được cơ quan có thẩm quyền cấp trước ngày 31/12/2021 còn hiệu lực xuất khẩu đến hết năm 2026 và được Bộ Công Thương xem xét việc xuất khẩu phù hợp với chính sách xuất khẩu khoáng sản trong từng thời kỳ theo quy định của Luật Khoáng sản

PHỤ LỤC 2

DANH MỤC CHỦNG LOẠI VÀ TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG KHOÁNG SẢN XUẤT KHẨU CÓ NGUỒN GỐC NHẬP KHẨU

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2023/TT-BCT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TT	Mã HS	Danh mục chủng loại khoáng sản	Tiêu chuẩn chất lượng	Ghi chú
1		Quặng titan		
	2614.00.10.10	Quặng tinh ilmenit	$\text{TiO}_2 \geq 48\%$	
	2615.10.00.20	Bột zircon	$\text{ZrO}_2 \geq 60\%$, cỡ hạt $\leq 75 \mu\text{m}$	
	2615.10.00.90	Quặng tinh zircon	$\text{ZrO}_2 \geq 60\%$,	
	2614.00.90.10	Quặng tinh rutil	$\text{TiO}_2 \geq 83\%$	
	2612.20.00.90	Quặng tinh monazit	$\text{REO} \geq 55\%$	
	2614.00.10.90	Quặng đuôi hỗn hợp	$\text{TiO}_2 \leq 15\%$, $\text{REO} \leq 10\%$, $\text{ZrO}_2 \leq 10\%$	
	2615.10.00.10	Quặng đuôi zircon	$50\% \leq \text{ZrO}_2 < 60\%$	
	2823.00.00.10	Xi titan các loại	$\text{TiO}_2 \geq 70\%$	

PHỤ LỤC 3

**MẪU BÁO CÁO KẾ HOẠCH THỰC HIỆN NHẬP KHẨU CHẾ BIẾN
VÀ XUẤT KHẨU ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN CÓ NGUỒN GỐC NHẬP KHẨU**
(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2023/TT-BCT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ
trưởng Bộ Công Thương)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày ... tháng ... năm 20...

BÁO CÁO

**VỀ KẾ HOẠCH THỰC HIỆN NHẬP KHẨU, CHẾ BIẾN VÀ XUẤT KHẨU
KHOÁNG SẢN CÓ NGUỒN GỐC NHẬP KHẨU**

Kính gửi: - Bộ Công Thương;
- Sở Công Thương tỉnh

1. Thông tin về doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp:

Trụ sở:

Mã số thuế:

Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp:

Ngành nghề kinh doanh:

Tên người đại diện doanh nghiệp:

Số điện thoại:

2. Thông tin về hàng hóa khoáng sản nhập khẩu

Nêu cụ thể từng chủng loại khoáng sản dự kiến nhập khẩu, bao gồm:

- Tên chủng loại khoáng sản;
- Thành phần, tiêu chuẩn chất lượng;
- Khối lượng nhập khẩu hàng năm hoặc khối lượng theo hợp đồng chế biến cho thương nhân nước ngoài.....;
- Nước nhập khẩu;
- Cửa khẩu nhập khẩu;
- Mục đích nhập khẩu: (ghi rõ mục đích nhận gia công hàng hóa cho thương nhân nước ngoài theo hợp đồng/ nhập khẩu để chế biến và xuất khẩu);

3. Thông tin về hàng hóa khoáng sản xuất khẩu

Nêu cụ thể khoáng sản xuất khẩu sau chế biến, gồm: Chứng loại, tiêu chuẩn chất lượng, thành phần, khối lượng dự kiến xuất khẩu hàng năm.

- Sản phẩm 1:
- Sản phẩm 2:
-
- Cửa khẩu xuất khẩu:
- Thời hạn chế biến:

4. Thông tin về cơ sở chế biến

a) Tự chế biến

- Tên cơ sở chế biến:
- Địa chỉ:
- Quy mô, công suất và sản phẩm chế biến:
- Công nghệ (*mô tả tóm tắt quy trình công nghệ chế biến khoáng sản*):
- Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư/ Giấy chứng nhận đầu tư dự án chế biến.
- Giấy xác nhận dự án hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc văn bản kiểm tra công tác nghiệm thu đưa dự án vào sử dụng của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

b) Thuê chế biến

- Tên cơ sở nhận chế biến:
- Địa chỉ:
- Hợp đồng chế biến:
- Thời hạn thực hiện hợp đồng:

c) Tỷ lệ thu hồi đối với từng loại sản phẩm sau chế biến

- Sản phẩm 1 (*tấn sản phẩm sau chế biến/tấn khoáng sản nhập khẩu*)%:
- Sản phẩm 2 (*tấn sản phẩm sau chế biến/ tấn khoáng sản nhập khẩu*)%:
-

d) Phương án xử lý sản phẩm thải (quặng đuôi) sau chế biến:

5. Thông tin về Hợp đồng chế biến cho thương nhân nước ngoài

(*chỉ áp dụng đối với chế biến cho thương nhân nước ngoài*)

- a) Hợp đồng thứ nhất (bản sao hợp đồng kèm theo):
- b) Hợp đồng thứ 2 (bản sao hợp đồng kèm theo):
-

6. Khối lượng dự kiến thực hiện

- a) Khối lượng nhập khẩu (sản phẩm/năm): *nêu chi tiết chủng loại, thành phần, tiêu chuẩn chất lượng, khối lượng của từng loại khoáng sản nhập khẩu.*
- b) Khối lượng sau chế biến (sản phẩm/năm): *nêu chi tiết khối lượng, chất lượng từng loại sản phẩm sau chế biến.*

c) Khối lượng xuất khẩu (sản phẩm/năm): *nêu chi tiết chủng loại, thành phần, tiêu chuẩn chất lượng, khối lượng của từng chủng loại sản phẩm xuất khẩu.*

7. Thời gian thực hiện: (dự kiến thời gian bắt đầu thực hiện)

8. Tài liệu gửi kèm (nếu có):

Doanh nghiệp cam kết chấp hành đúng các quy định của pháp luật trong quá trình nhập khẩu, chế biến và xuất khẩu, đảm bảo an toàn và bảo vệ môi trường; chế biến và xuất khẩu đúng nguồn gốc khoáng sản nhập khẩu./.

..... ngày ... tháng năm....

CHỦ DOANH NGHIỆP

(Ký tên, đóng dấu)



PHỤ LỤC 4

MẪU BÁO CÁO XUẤT KHẨU KHOÁNG SẢN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 45/2023/TT-BCT ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Biểu mẫu dành cho thương nhân xuất khẩu khoáng sản

Mẫu số 01. BÁO CÁO THỰC HIỆN XUẤT KHẨU KHOÁNG SẢN QUÝ NĂM

(kèm theo Báo cáo số ngày ... tháng năm của)

TT	Loại khoáng sản xuất khẩu, chất lượng	MÃ HS	Khối lượng xuất khẩu trong kỳ (tấn, m ³)			Giá bán đơn vị bình quân (USD)	Tổng giá trị (Quy đổi USD)	Xuất xứ hàng hóa	Thị trường xuất khẩu	Văn bản pháp lý
			Quý I (Quý III)	Quý II (Quý IV)	Cộng 6 tháng					
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1										
2										

I. Nội dung báo cáo kèm theo Mẫu số 01, gồm:

- Thông tin về thương nhân: Tên thương nhân, trụ sở chính, số điện thoại liên lạc, giám đốc.
- Tình hình khai thác, chế biến đối với khoáng sản có nguồn gốc trong nước (nếu thương nhân khai thác, chế biến khoáng sản trực tiếp xuất khẩu hoặc ủy thác xuất khẩu):
 - Giấy phép khai thác: Liệt kê các giấy phép khai thác mỏ liên quan đến nguồn gốc khoáng sản chế biến xuất khẩu.
 - Năng lực khai thác, tuyển quặng, chế biến (theo từng sản phẩm).
- Tình hình thực hiện chế biến đối với khoáng sản có nguồn gốc nhập khẩu (nếu có)
 - Liệt kê loại khoáng sản, chất lượng, khối lượng, hợp đồng mua, bán khoáng sản nhập khẩu thực hiện trong kỳ báo cáo.
 - Cơ sở thực hiện chế biến hoặc hợp đồng thuê chế biến khoáng sản xuất khẩu.
- Khối lượng xuất khẩu trong kỳ báo cáo (chi tiết theo Mẫu số 01 kèm theo).
- Tình hình xuất khẩu trong kỳ.
 - Số thuế xuất khẩu phải nộp, số thuế đã nộp trong kỳ.

- Khó khăn, vướng mắc, đề xuất.

II. Hướng dẫn ghi tại Mẫu số 01

- Cột (2) ghi tên loại khoáng sản và tiêu chuẩn chất lượng xuất khẩu.

- Cột (3) ghi theo mã hàng hóa HS xuất khẩu tại Tờ khai Hải quan.

- Cột (8) ghi giá trị xuất khẩu được quy đổi về Đô la Mỹ (USD) theo thời điểm xuất khẩu.

- Cột (9) ghi xuất xứ hàng hóa theo nguồn gốc khoáng sản xuất khẩu. Nếu khoáng sản nhập khẩu ghi rõ (nhận chế biến cho thương nhân nước ngoài hoặc (và)/ nhập khẩu khác).

- Cột (11) Văn bản pháp lý: Chỉ ghi văn bản cho phép xuất khẩu đối với trường hợp không thuộc danh mục khoáng sản xuất khẩu của Thông tư.



**Mẫu số 02. BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH THỰC HIỆN XUẤT KHẨU
KHOÁNG SẢN 6 THÁNG NĂM...**

trên địa bàn tỉnh:

(kèm theo Báo cáo số .../..... ngày ... tháng ... năm của UBND tỉnh)

TT	Tên Doanh nghiệp xuất khẩu	Loại hình thương nhân xuất khẩu	Loại khoáng sản xuất khẩu, chất lượng	Mã HS	Khối lượng (tấn)		Giá trị (USD)	Xuất xứ hàng hóa	Thị trường xuất khẩu	Văn bản pháp lý
					6 tháng đầu năm	Cộng dồn cả năm				
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
I	Thương nhân									
1	Thương nhân A	KTCB								
1	Thương nhân B	TM								
2	Thương nhân C									
II	Tổng cộng (theo từng loại sản phẩm khoáng sản)									
1	Xi titan									
2	Zircon									
3										

I. Nội dung báo cáo kèm theo Mẫu số 02, gồm:

1. Tình hình khai thác, chế biến khoáng sản trên địa bàn tỉnh (đối với khoáng sản có nguồn gốc trong nước)

- Tổng số giấy phép khai thác mỏ còn hiệu lực liên quan đến khoáng sản xuất khẩu, công suất khai thác, tuyển quặng; công suất các nhà máy chế biến.

- Sản lượng khai thác, tuyển quặng, chế biến (theo từng sản phẩm) đạt được trong kỳ. Tình hình tiêu thụ, tồn kho khoáng sản.

- Nhu cầu khoáng sản (quặng, tinh quặng) cho các dự án chế biến đã đầu tư trên địa bàn tỉnh.

2. Tình hình chế biến khoáng sản đối với khoáng sản có nguồn gốc nhập khẩu (nếu có)

Liệt kê các cơ sở chế biến, thương nhân thực hiện chế biến khoáng sản có nguồn gốc nhập khẩu.

2. Khối lượng xuất khẩu 6 tháng hoặc cả năm theo Mẫu số 02.

3. Tình hình xuất khẩu trong kỳ

- Số thuế xuất khẩu phải nộp, số thuế đã nộp trong kỳ.

- Tình hình xuất khẩu khoáng sản, những vấn đề tồn tại, vướng mắc.

4. Tình hình chấp hành pháp luật về xuất khẩu khoáng sản.

II. Hướng dẫn ghi tại Mẫu số 02

- Cột (3) Ghi theo hình thức thương nhân xuất khẩu: Tự khai thác, chế biến (KTCB); Chế biến từ nguồn khác (CB), ủy thác (UT), Thương mại (TM), Chế biến từ nguồn nhập khẩu (NK), Tạm nhập tái xuất (TNTX), Tạm xuất tái nhập (TXTN), khác (K).

- Các cột còn lại ghi theo hướng dẫn tại Mẫu số 01.

[1] Mã HS cập nhật theo Nghị định số 26/2023/NĐ-CP ngày 31/5/2023 của Chính phủ về Biểu thuế xuất khẩu, Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi, Danh mục hàng hóa và mức thuế tuyệt đối, thuế hỗn hợp, thuế nhập khẩu ngoài hạn ngạch thuế quan.